UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ TRÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 373/QĐ-UBND	*Trà Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025

UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26/03/2026, kỳ họp thứ 1 khóa 2 của HĐND xã Trà Giang về việc phê chuẩn Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của trưởng Phòng Kinh tế xã Trà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025 của xã Trà Giang *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Thường trực xã ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã Trà Giang;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Đinh Văn Đàm

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**92.118**	**161.221**	**69.103**	**175,02**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.125**	**7.235**	**4.110**	**231,50**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	398	1.375	977	345,40
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.727	5.860	3.133	214,88
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**88.993**	**152.450**	**63.457**	171,31
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	85.924	85.924	0	100,00
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.069	66.526	63.457	2.167,68
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.537**	**1.537**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	***92.118***	**161.221**	**69.103**	175,02
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	***92.118***	**130.329**	**38.211**	141,48
1	Chi đầu tư phát triển	*8.800*	17.044	8.244	193,69
2	Chi thường xuyên	82.728	113.086	30.358	136,70
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	590	198		33,64
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**4.276**		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		4.276		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**26.257**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**359**		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP				

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**92.118**	**92.118**	**12.390**	**8.771**	**13,45**	**9,52**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**3.125**	**3.125**	**10.853**	**7.234**	**347,30**	**231,50**
I	**Thu nội địa**	**3.125**	**3.125**	**10.853**	**7.234**	**347,30**	**231,50**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			10			
	Thuế gia trị gia tăng			5			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			4			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	852	852	4.366	3.240	512,42	380,32
	Thuế gia trị gia tăng	852	852	3.828	3.025	449,32	355,01
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			538	216		
5	Thuế thu nhập cá nhân	269	269	1.728	1.488	642,26	553,35
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ	205	205	1.509	178	736,13	86,92
8	Thu phí, lệ phí	33	33	75	52	227,59	156,82
-	*Phí và lệ phí trung ương*			23			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*			7	7		
-	*Phí và lệ phí xã, phường*			45	45		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	86	86	129	129	150,04	150,04
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	15	15	66	33	438,99	221,93
12	Thu tiền sử dụng đất	1.300	1.300	1.947	1.113	149,76	85,58
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	240	240	583	560	243,08	233,46
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	125	125	440	440	352,40	352,40
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	88.993	88.993				
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			1.537	1.537		

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	***92.118***	***161.221***	**175,02**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	***92.118***	***130.329***	**141,48**
I	**Chi đầu tư phát triển**	***8.800***	***17.044***	
1	Chi đầu tư cho các dự án		*17.044*	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*		*7.566*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*		*2.850*	
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*		*1.855*	
-	*Chi văn hóa thông tin*		*234*	
-	*Chi đảm bảo xã hội*		*4.539*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	***82.728***	***113.086***	**136,70**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*41.433*	*43.582*	
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	***590***	***198***	**33,64**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		***4.276***	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		***4.276***	
1	**Chương trình nông thôn mới**		***4.190***	
	+ Xây dựng cơ bản		*2.191*	
	+ Thường xuyên		*1.999*	
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**		***86***	
	+ Xây dựng cơ bản			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	+ Thường xuyên		*86*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**		**0**	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**26.257**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**359**	

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**92.118**	**161.221**	**69.103**	**175,02**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**92.118**	**134.605**	**42.487**	**146,12**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.800**	**19.235**	**10.435**	**218,58**
1	Chi đầu tư cho các dự án	*8.800*	*19.235*	10.435	218,58
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		*7.566*		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		*234*		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		*5.040*		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		*1.855*		
-	Chi bảo đảm xã hội		*4.539*		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	***82.728***	***115.172***	**32.444**	**139,22**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*41.433*	*44.571*	3.139	107,58
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	*663*	*884*	221	133,24
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	*653*	*727*	75	111,44
-	Chi y tế, dân số và gia đình	*5.502*	*5.892*	390	107,10
-	Chi văn hóa thông tin	*463*	*359*	-104	77,61
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	*271*	*376*	105	138,90
-	Chi thể dục thể thao	*65*	*105*	40	161,19
-	Chi bảo vệ môi trường	*416*	*630*	214	151,51
-	Chi các hoạt động kinh tế	*3.215*	*4.707*	1.491	146,38
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	*15.212*	*36.157*	20.946	237,69
-	Chi bảo đảm xã hội	*14.684*	*20.763*	6.079	141,40
-	Chi thường xuyên khác	*152*		-152	0,00
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**	***590***	***198***	**-392**	**33,64**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		***26.257***		
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		***359***		

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**92.118**		**92.118**	**161.221**		**161.221**	**175,02**		**175,02**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**92.118**		**92.118**	**130.329**		**130.329**	**141,48**		**141,48**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.800**		**8.800**	**17.044**		**17.044**	**193,69**		**193,69**
1	Chi đầu tư cho các dự án				17.044		17.044			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				7.566		7.566			
-	*Chi các hoạt động kinh tế*				2.850		2.850			
-	*Chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*				1.855		1.855			
-	*Chi văn hóa thông tin*				234		234			
-	*Chi đảm bảo xã hội*				4.539		4.539			
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				*890*		*890*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**	***82.728***		**82.728**	**113.086**		**113.086**	**136,70**		**136,70**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*44.433*		44.433	43.582		43.582	**98,09**		**98,09**
2	*Chi khoa học và công nghệ*				0					
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				0					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				0					
V	**Dự phòng ngân sách**	**590**		**590**	**198**		**198**	**33,64**		**33,64**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				0					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**4.276**		**4.276**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**4.276**		**4.276**			
	Trong đó:				**4.276**		**4.276**			
	;- Xây dựng cơ bản				2.191		2.191			
	- Thường xuyên				2.085		2.085			
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**4.276**		**4.276**			
1,1	;- Chương trình 135				86		86			
	Chi đầu tư XDCB									
	Chi thường xuyên				86		*86*			
1,2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				4.190		4.190			
	Chi đầu tư XDCB				2.191		*2.191*			
	Chi thường xuyên				1.999		*1.999*			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**26.257**		***26.257***			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**359**		***359***			

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/2	18=9/3	19=13/5	20=14/6
	TỔNG SỐ	**138.060**	**20.100**	**113.285**	**4.675**	**2.590**	**2.085**	**161.221**	**17.044**	**113.285**			**4.276**	**2.191**	**2.085**	**359**	**26.257**	**85**	**100**	**85**	**100**
1	- Trường TH & THCS Hồng Thái	9.061		9.061				9.061		9.061											
2	- Ủy ban nhân dân xã Trà Giang	1.529		1.529				1.529		1.529									100		
3	- Trường TH&THCS Quốc Tuấn	11.215		11.215				11.215		11.215									100		
4	- Trường TH&THCS Trà Giang	8.999		8.999				8.999		8.999									100		
5	- Trường mầm non Trà Giang	4.536		4.536				4.536		4.536									100		
6	- Trường mầm non Hồng Thái	3.528		3.528				3.528		3.528									100		
7	- Trường mầm non Quốc Tuấn	6.025		6.025				6.025		6.025									100		
8	- Văn phòng đảng uỷ xã Trà Giang	8.145		8.145				8.145		8.145									100		
9	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang	56.935		54.850	2.085		2.085	56.935		54.850			2.085		2.085				100		100
10	- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Trà Giang	5.396		5.396				5.396		5.396									100		
11	- Mã tổ chức ngân sách Xã Trà Giang	390			390	390		26.616								359	26.257				
12	-(Dự án xã Quốc Tuấn cũ) xã Trà Giang	10.280	10.280					7.253	7.253									71			
13	- Xã Hồng Thái	2.147	1.047		1.100	1.100		2.147	1.047				1.100	1.100				100			
14	- Xã Trà Giang, Tỉnh Hưng Yên	8.653	7.553		1.100	1.100		8.616	7.525				1.091	1.091				100		100	
15	- Xử lý cấp bách nâng cấp tuyến đê bối Trà Giang – Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	1.220	1.220					1.220	1.220									100		99	
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**																				
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**																				
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**																				

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)																				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU																				

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi chuyển giao	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Chi CTM TQG
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục đào tạo dậy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dậy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		15=5/1	16=6/2	17=9/3	18=12/4
	TỔNG SỐ	**138.060**	**20.100**	**113.285**	**4.675**	**161.221**	**17.044**	**7.566**	**0**	**113.285**	**43.582**	**0**	**4.276**	**2.191**	**2.085**	**26.257**	**359**	**116,78**	**84,80**	**100,00**	**91,46**
1	- Trường TH & THCS Hồng Thái	9.061		9.061		9.061				9.061	9.061							100,00		100,00	
2	- Ủy ban nhân dân xã Trà Giang	1.529		1.529		1.529				1.529								100,00		100,00	
3	- Trường TH&THCS Quốc Tuấn	11.215		11.215		11.215				11.215	11.215							100,00		100,00	
4	- Trường TH&THCS Trà Giang	8.999		8.999		8.999				8.999	8.999							100,00		100,00	
5	- Trường mầm non Trà Giang	4.536		4.536		4.536				4.536	4.536							100,00		100,00	
6	- Trường mầm non Hồng Thái	3.528		3.528		3.528				3.528	3.528							100,00		100,00	
7	- Trường mầm non Quốc Tuấn	6.025		6.025		6.025				6.025	6.025							100,00		100,00	
8	- Văn phòng đảng uỷ xã Trà Giang	8.145		8.145		8.145				8.145								100,00		100,00	
9	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà Giang	56.935		54.850	2.085	56.935				54.850	217		2.085		2.085			100,00		100,00	100,00
10	- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam xã Trà Giang	5.396		5.396		5.396				5.396								100,00		100,00	
11	- Mã tổ chức ngân sách Xã Trà Giang	390			390	26.616										26.257	359	6824,61			
12	-(Dự án xã Quốc Tuấn cũ) xã Trà Giang	10.280	10.280			7.253	7.253	3.000										70,55	70,55		
13	- Xã Hồng Thái	2.147	1.047		1.100	2.147	1.047						1.100	1.100				100,00	100,00		100,00
14	- Xã Trà Giang, Tỉnh Hưng Yên	8.653	7.553		1.100	8.616	7.525	4.566					1.091	1.091				99,57	99,63		99,15
15	- Xử lý cấp bách nâng cấp tuyến đê bối Trà Giang – Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	1.220	1.220			1.220	1.220											100,00	100,00		

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ																								
1																									
2																									
3																									
4																									
5																									
6																									
7																									
8																									
9	……																								
10																									
11																									
12																									
13																									

Ghi chú *: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

UBND XÃ TRÀ GIANG

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: 373/QĐ- UBND ngày 31 tháng 03 năm 2026 của UBND xã Trà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán									Quyết toán																So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững							Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
															Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
																Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=13+20	11	12	13=14+17	14=15+16	15	16	17=18+19	18	19	20=21+24	21=22+23	22	23	24=25+26	25	26	27=10/1	28=11/2	29=12/3
	TỔNG SỐ	4.285	2.200	2.085	86	0	86	4.199	2.200	1.999	4.276	2.191	2.085	86	0	0	0	86	86	0	4.190	2.191	2.191	0	1.999	1.999	0	99,78	99,58	100,00
I	**Ngân sách xã**	4.285	2.200	2.085	86	0	86	4.199	2.200	1.999	4.276	2.191	2.085	86				86	86		4.190	2.191	2.191	0	1.999	1.999	0	99,78	99,58	100,00
1	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân xã Trà	2.085		2.085	86		86	1.999		1.999	2.085		2.085	86				86	86		1.999				1.999	1.999		100,00		100,00
2	Xã Hồng Thái	1.100	1.100					1.100	1.100		1.100	1.100									2.200	1.100	1.100					100,00	100,00	
3	Xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên	1.100	1.100					1.100	1.100		1.091	1.091									2.181	1.091	1.091					99,15	99,15	

Ghi chú *:(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.